TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2019/DS-PT
Ngày: 11-4-2019
V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng dịch vụ bơm nước tưới tiêu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Phước Tự

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

Ông Trần Phước Hội

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Ông Lê Thành Biên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 tháng 3 và ngày 11 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2019/TLPT- DS ngày 08 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ bơm nước tưới tiêu".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2018/DS-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án thị xã H, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2019/QĐPT-DS ngày 20 tháng 02 năm 2019 giữa:

- *Nguyên đơn*: Hợp tác xã N.

Địa chỉ: Ấp 1, xã An B thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lâm Văn H, sinh năm 1970.

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Hợp tác xã N.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lâm Văn H là ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1964. (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: khóm An T, phường An T, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975. (Có mặt)

Địa chỉ: khóm An T, phường An T, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị H là Luật sư Trần Hà Xuân P – Công ty Luật TNHH MTV T và C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị H là bị đơn;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/6/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Hợp tác xã N do ông Huỳnh Văn T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào vụ Hè Thu năm 2016 đến Đông Xuân năm 2018 Hợp tác xã N hợp đồng phục vụ tưới tiêu cho toàn bộ hộ dân có đất sản xuất trong khu đê bao khu I của xã An B, trong đó có đất của bà Nguyễn Thị H với diện tích là 9.288m^2. Theo quy định của Ủy ban nhân dân xã An B, Hợp tác xã và bà con nông dân thống nhất diện tích đất 1.000m^2 thuộc loại chạy cấp một giá là 170.000đồng/1.000m^2/vụ, đất bà H thuộc loại chạy cấp một, thủy lợi phí 02 vụ đầu x 170.000đồng/1.000m^2/vụ x 9.288m^2 = 3.157.900đồng và sau khi Đại hội lần 2 tính từ 04 vụ sau thì giá thủy lợi phí là 155.000đồng/1.000m^2/vụ, đất bà H chạy nước tưới, tiêu của Hợp tác xã 04 vụ x 155.000đồng/1.000m^2 x 9.288m^2 = 5.758.000đồng, nhưng khi tưới, tiêu cho đất bà H thu hoạch xong 06 vụ bà H không có trả tiền thủy lợi phí cho Hợp tác xã tổng cộng số tiền thủy lợi phí trong 06 vụ là 8.915.000đồng. Hợp tác xã An B khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả tiền thủy lợi phí còn nợ là 9.090.000đồng, nhưng phía bà H cho rằng do làm lúa thất mùa và do thiên tai nên Hợp tác xã thống nhất giảm tiền thủy lợi phí và thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà H trả tiền cho Hợp tác xã N số tiền thủy lợi phí trên diện tích 9.288m^2 là 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Ngoài các yêu cầu trên ông T đại diện theo ủy quyền của Hợp tác xã khẳng định không có yêu cầu nào khác hay bổ sung gì thêm cho đến khi kết thúc vụ kiện.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà thừa nhận vào năm 2016 bà có sang nhượng đất của bà N với diện tích 9.288m^2 nằm trong Hợp tác xã N phục vụ bơm tưới, tiêu. Tuy nhiên diện tích đất bà canh tác từ vụ Hè Thu năm 2016 đến Đông Xuân 2018 là 06 vụ, nhưng bà không có sử dụng nước từ Hợp tác xã phục vụ mà bà chỉ sử dụng nước từ nước thải của hầm bà Trần Thanh T xả ra và bà lấy nước từ đường nước xả phèn, bà thừa nhận trong 06 vụ lúa vừa qua bà không có trả thủy lợi phí cho Hợp tác xã vì bà không có lấy nước do Hợp tác xã phục vụ. Qua yêu cầu của đại diện Hợp tác xã N, bà không thống nhất trả tiền thủy lợi phí cho Hợp tác N. Ngoài ra bà không trình bày và cũng không có yêu cầu bổ sung gì thêm cho đến khi kết thúc vụ kiện.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 38/2018/DS-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án thị xã H tuyên xử.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 244 của Bộ Luật tố

tụng Dân sự, Điều 513, Điều 515, Điều 518, Điều 519 Bộ luật Dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hợp tác xã N.

Buộc bà Nguyễn Thị H trả cho Hợp tác xã N số tiền thủy lợi phí là 5.000.000đồng (Năm triệu đồng).

2. Về án phí:

Bị đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Nguyên đơn Hợp tác xã N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005088 ngày 26/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Ngày 07/11/2018 bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho bà không phải trả 5.000.000đ cho Hợp tác xã N.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị H vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H trình bày: Đất của bà H nằm trong bờ bao do Hợp tác xã N phục vụ tưới tiêu, theo nguyên tắc phải đóng tiền, nhưng do đất bà H xa đường nước chính gần 1km cho nên dòng nước sạch không đến được ruộng bà H mà phải sử dụng nước xả phèn và nước thảy từ hầm cá của bà Trần Thanh T. Tòa cấp sơ thẩm đã không làm rõ và có dấu hiệu làm sai lệch hồ sơ đối với hiện trạng so với thực tế, do phía bà H không biết chữ nên ký đại vào biên bản thẩm định. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà H, không chấp nhận yêu cầu của Hợp tác xã N, không buộc bà H trả tiền cho Hợp tác xã N.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đất của bà H có tứ cận như sau: ngoài 02 hướng giáp với hầm của bà Trần Thanh T, còn lại 01 hướng giáp đất ông Cù Phi T và 01 hướng giáp đường nước Hợp tác xã N, nằm trong khu I của khu đê bao do Hợp tác xã N phục vụ cung cấp tưới tiêu, bà H cho rằng sử dụng nước từ hầm bà T thảy ra, nhưng bà T xác định nước thảy ra sông, ông T thì xác định bà H sử dụng nước của Hợp tác xã và tại biên bản ngày 15/5/2018 bà H thừa nhận còn thiếu Hợp tác xã 7.600.000đ lý do bà không nộp tiền là do các hộ khác không đóng, cho nên án sơ thẩm xử buộc bà H trả tiền cho Hợp tác xã N là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng

xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Diện tích 9.288m^{2}của bà Nguyễn Thị H tọa lạc tại ấp 1, xã An B, thị xã H, có vị trí như sau: Hướng Đông giáp hầm bà Trần Thanh T; Hướng Tây giáp đất ông Cù Phi T; Hướng Nam giáp với đường nước Hợp tác xã; Hướng Bắc giáp hầm bà Trần Thanh T, như vậy phần đất của bà H ngoài 02 hướng giáp với hầm của bà Trần Thanh T thì còn có 01 hướng giáp đất ông Cù Phi T và 01 hướng giáp đường nước Hợp tác xã N, nằm trong khu I của khu đê bao do Hợp tác xã N phục vụ cung cấp tưới tiêu

Bà H cho rằng không có lấy nước do Hợp tác xã N phục vụ mà chỉ lấy nước từ đường nước xả phèn, nước dư của các hộ canh tác gần đó và lấy nước từ hầm bà Trần Thanh T xả ra nên bà không đồng ý trả tiền thủy lợi phí theo yêu cầu của nguyên đơn do không có sử dụng nước của Hợp tác xã N. Trong khi bà Trần Thanh T xác định nước trong hầm của bà khi xả là xả ra sông, không có xả xuống đường nước của Hợp tác xã, bà H không có lấy nước từ trong hầm của bà để tưới lúa mà lấy nước do Hợp tác xã N phục vụ bơm tưới cho diện tích đất của bà H.

Ông T là chủ đất cũ đã chuyển nhượng đất cho bà H xác định đất bà H đang canh tác và phần đất mà ông đang canh tác đều do Hợp tác xã N phục vụ bơm tưới, tiêu từ trước đến nay, đường nước giáp với đất ông và đất bà H là đường nước của Hợp tác xã vừa sử dụng để tưới, vừa sử dụng để tiêu nước và việc phục vụ của Hợp tác xã rất tốt, hàng năm ông đều trả tiền thủy lợi phí đầy đủ cho Hợp tác xã.

Cho nên việc bà H trình bày không sử dụng nước của Hợp tác xã N là không có cơ sở. Tại biên bản hòa giải của ban hòa giải khóm An T ngày 15 tháng 5 năm 2018 thì bà H thừa nhận có nợ tiền thủy lợi phí Hợp tác xã N là 7.600.000 đồng nhưng do những hộ khác không đóng tiền nên bà không đóng. Vì vậy, có đủ căn cứ để xác định bà Nguyễn Thị H thiếu thủy lợi phí là 8.915.000đồng, nhưng Hợp tác xã có xem xét đến việc thất mùa của bà H đã giảm bớt số nợ, chỉ yêu cầu bà H trả 5.000.000đ điều này là có lợi cho bà H. Do đó án sơ thẩm áp dụng Điều 513, Điều 515, Điều 518, Điều 519 Bộ luật Dân sự xử buộc bà Nguyễn Thị H trả cho Hợp tác xã N 5.000.000đ thủy lợi phí là có căn cứ, đúng với sự thật khách quan của vụ án và đúng quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng đất bà H tuy nằm trong khu đê bao do Hợp tác xã phục vụ tưới tiêu, nhưng cách đường nước chính khoảng 1km nên bà H không sử dụng được nước sạch, mà sử dụng nước thảy, nhiễm bệnh từ mương xã phèn làm cho năng xuất lúa không có cho nên án sơ thẩm buộc bà H trả thủy lợi phí là không phù hợp, đề nghị Hội đồng

xét xử chấp nhận kháng cáo của bà H. Xét đề nghị của Luật sư là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà H. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và đúng pháp luật nên cần chấp nhận.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H là không có căn cứ nên không chấp nhận, giữ nguyên án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nên bà H phải chịu án phí kháng cáo phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng Dân sự, Điều 513, Điều 515, Điểu 518, Điều 519 Bộ luật Dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 38/2018/DS-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án thị xã H.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hợp tác xã N.

Buộc bà Nguyễn Thị H trả cho Hợp tác xã N số tiền thủy lợi phí là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí sơ thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Nguyên đơn Hợp tác xã N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005088 ngày 26/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.

5. Về án phí phúc thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0002703 ngày 19/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H (bà H đã nộp xong phần án phí phúc thẩm)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trương Phước Tự

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H;
- TAND thị xã H;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.